

Phụ lục 1
THỐNG KÊ DÂN SỐ KHUYẾT TẬT TRONG ĐỘ TUỔI ĐẾN TRƯỜNG THEO DẠNG TẬT
(Kèm theo Quyết định số **3176**/QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Độ tuổi	Tổng số trẻ khuyết tật	Chia ra		Chia theo dạng khuyết tật						Ghi chú
			Trẻ đang học tại cơ sở giáo dục công lập	Trẻ không học tại cơ sở giáo dục tư thục	Khuyết tật vận động	Khuyết tật nghe - nói	Khuyết tật nhìn	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	Khuyết tật trí tuệ	Khuyết tật khác	
TỔNG		1905	1673	232	297	172	61	154	671	550	
I	0-5 tuổi	139	127	12	23	11	3	8	46	48	
1	1 tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	2 tuổi	4	2	2	1	0	0	0	0	3	
3	3 tuổi	23	20	3	4	1	1	2	6	9	
4	4 tuổi	40	38	2	5	3	0	1	14	17	
5	5 tuổi	72	67	5	13	7	2	5	26	19	
II	6-10 tuổi	782	743	39	108	69	20	54	291	240	
1	6 tuổi	101	92	9	15	10	2	8	34	32	
2	7 tuổi	153	144	9	24	18	5	7	53	46	
3	8 tuổi	161	153	8	21	13	2	11	73	41	
4	9 tuổi	182	177	5	25	10	4	12	61	70	
5	10 tuổi	185	177	8	23	18	7	16	70	51	
III	11-14 tuổi	693	42	51	125	73	27	68	220	180	

TT	Độ tuổi	Tổng số trẻ khuyết tật	Chia ra		Chia theo dạng khuyết tật						Ghi chú	
			Trẻ đang học tại cơ sở giáo dục công lập	Trẻ không học tại cơ sở giáo dục tư thực	Khuyết tật vận động	Khuyết tật nghe - nói	Khuyết tật nhìn	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	Khuyết tật trí tuệ	Khuyết tật khác		
TỔNG		1905	1673	232	297	172	61	154	671	550		
1	11 tuổi	143	130	13	28	4	5	12	56	38		
2	12 tuổi	186	182	4	39	6	8	18	52	63		
3	13 tuổi	194	173	21	36	16	6	16	68	52		
4	14 tuổi	170	157	13	22	47	8	22	44	27		
IV	15-18 tuổi	291	161	130	41	19	11	24	114	82		
	1	15 tuổi	72	50	22	8	4	3	8	30	19	
	2	16 tuổi	78	50	28	11	4	1	6	36	20	
	3	17 tuổi	80	44	36	16	4	5	6	38	11	
	4	18 tuổi	58	16	42	5	6	2	4	9	32	
	5	19 tuổi	3	1	2	1	1	0	0	1	0	

Phụ lục 2

**QUY MÔ TUYỂN SINH TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÒA NHẬP THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số **3176** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Năm học	Lớp trẻ mầm non		Lớp Tiểu học		Lớp THCS		Lớp THPT		Tổng cộng	
	Số lớp	Trẻ	Số lớp	Học sinh	Số lớp	Học sinh	Số lớp	Học sinh	Số lớp	Học sinh
Năm thứ 1 2026-2027	1	12	1	12					2	24
Năm thứ 2 2027-2028	2	24	2	24					4	48
Năm thứ 3 2028-2029	3	36	3	36	1	12			7	84
Năm thứ 4 2029-2030	4	48	4	48	2	24	1	12	11	132

(Ghi chú: Theo quy định tại Thông tư 20/2022/TT-BGDĐT: mỗi lớp học sinh khuyết tật không quá 12 học sinh)

Phụ lục 3**DỰ KIẾN TỔ CHỨC NHÂN SỰ VÀ SỐ LƯỢNG THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

(Kèm theo Quyết định số **3176** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Vị trí công việc	Số lượng
Thời kỳ 2026 – 2030: Quy mô 11 lớp dự kiến: 4 lớp MG 5-6 tuổi; 4 lớp Tiểu học; 2 lớp THCS; 1 lớp THPT Số lượng người làm việc: 54 người		
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	03
1	Giám đốc Trung tâm	01
2	Phó giám đốc Trung tâm	02
II.	Vị trí việc làm nghiệp vụ, chuyên ngành	39
1	Giáo viên Mầm non	10
2	Giáo viên Tiểu học	04
3	Giáo viên Trung học cơ sở	04
4	Giáo viên Trung học phổ thông	03
5	Giáo vụ	01
6	Tư vấn học sinh (Tâm lý, tri liệu ngôn ngữ, tri liệu nghề, vật lý tri liệu, công tác xã hội)	06
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	10
8	Thiết bị, thí nghiệm	01
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: Kế toán: 01, văn thư: 01, thư viện: 01, nhân viên y tế: 01	04
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	08
1	Nhân viên Bảo vệ	02
2	Nhân viên Phục vụ	02
3	Nhân viên Nấu ăn	04
Tổng		54

(Vận dụng Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Phụ lục 4**KINH PHÍ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP***(Kèm theo Quyết định số **3176** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lớp /khóa	Số lượng học viên	Đơn giá bình quân (triệu đồng/lớp)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng giáo dục hòa nhập cho cán bộ quản lý.	Ban Giám đốc, tổ trưởng chuyên môn, chuyên viên phụ trách.	1	20	120	120
2	Tập huấn chuyên sâu về can thiệp sớm, đánh giá trẻ khuyết tật, lập kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP).	Giáo viên, chuyên viên can thiệp.	2	50	150	300
3	Tập huấn kỹ năng hỗ trợ hòa nhập trong lớp học, thiết kế môi trường học tập phù hợp.	Giáo viên trực tiếp dạy hòa nhập.	2	60	120	240
4	Tập huấn phục hồi chức năng, trị liệu ngôn ngữ, vận động, giác quan	Nhân viên trị liệu, cán bộ phục hồi chức năng.	1	30	150	150
5	Tập huấn công tác tư vấn tâm lý, hướng nghiệp cho học sinh khuyết tật.	Cán bộ tư vấn, giáo viên hướng nghiệp.	1	25	100	100
6	Bồi dưỡng ứng dụng CNTT, phần mềm hỗ trợ giảng dạy cho học sinh khuyết tật.	Toàn bộ cán bộ, giáo viên.	1	40	80	80
7	Hội thảo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm giáo dục hòa nhập.	Toàn thể cán bộ, giáo viên trung tâm và khách mời.	1	100	200	200
8	Biên soạn, in ấn tài liệu bồi dưỡng, tài liệu hướng dẫn chuyên môn.	-	-	-	-	150
9	Chi phí quản lý, tổ chức lớp học, mời giảng viên, chuyên gia, cơ sở vật chất, tài liệu.	-	-	-	-	160
	Tổng cộng					1.500

Phụ lục 5**KINH PHÍ BIÊN SOẠN TÀI LIỆU, GIÁO TRÌNH CHUYÊN MÔN CHO TRUNG TÂM**

(Kèm theo Quyết định số **3176**/QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Nội dung biên soạn	Quy mô/Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng/đơn vị)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Biên soạn Tài liệu hướng dẫn đánh giá và can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật.	01 bộ tài liệu (150 trang)	Bộ	1	120	120
2	Biên soạn Giáo trình hướng dẫn lập kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP).	01 bộ (100 trang)	Bộ	1	100	100
3	Biên soạn Tài liệu tập huấn kỹ năng giáo dục hòa nhập và hỗ trợ học sinh khuyết tật trong lớp học.	01 bộ (200 trang)	Bộ	1	150	150
4	Biên soạn Sổ tay hướng dẫn tư vấn tâm lý, hướng nghiệp cho học sinh khuyết tật.	01 sổ tay (100 trang)	Bộ	1	80	80
5	Biên soạn Tài liệu phục hồi chức năng – trị liệu ngôn ngữ, vận động, giác quan.	01 bộ (150 trang, kèm minh họa)	Bộ	1	150	150
6	Biên tập, chỉnh lý, in ấn, số hóa và phát hành tài liệu (in ấn 200 bản/bộ, lưu hành nội bộ).	Chi phí in ấn, thiết kế, bản quyền	Gói	1	200	200
	Tổng cộng					800

Phụ lục 6**KINH PHÍ TUYÊN TRUYỀN, TRUYỀN THÔNG VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP***(Kèm theo Quyết định số 3176 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Nội dung hoạt động	Mục tiêu/Đối tượng hướng tới	Hình thức thực hiện	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách giáo dục hòa nhập.	Cán bộ quản lý giáo dục, đại diện địa phương, phụ huynh, giáo viên	02 hội nghị cấp tỉnh	Hội nghị	2	100	200
2	Biên soạn, in ấn tờ rơi, poster, sổ tay tuyên truyền về quyền học tập của trẻ khuyết tật.	Phụ huynh, cộng đồng	Gói sản phẩm in ấn (3.000 bản)	Gói	1	50	50
3	Thực hiện chuyên mục phát thanh, truyền hình và bài viết tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Cộng đồng xã hội, người dân	Phóng sự, bản tin, bài viết	Gói	1	150	150
4	Xây dựng chuyên trang/website, fanpage tuyên truyền về giáo dục hòa nhập.	Cán bộ, giáo viên, phụ huynh, người dân	Xây dựng và duy trì trong 3 năm	Gói	1	100	100
5	Tổ chức chuỗi hoạt động truyền thông cộng đồng, ngày hội hòa nhập, triển lãm tranh, sản phẩm học sinh khuyết tật.	Cộng đồng, học sinh, phụ huynh	Sự kiện truyền thông trực tiếp	Sự kiện	2	65	130
6	Chi phí quản lý, phối hợp, hậu cần, thuê địa điểm, phương tiện kỹ thuật.	-	-	Gói	1	70	70
Tổng cộng							700

Phụ lục 7: BẢNG TÍNH QUY MÔ DIỆN TÍCH

(Kèm theo Quyết định số **3176** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Tổng số học sinh: **120- 300 học sinh**

100 hs nội trú

Tổng số lớp: **10-20 lớp**

Tổng số CB,GV,NV: **54 người**

Diện tích đất khoảng: 5.000 m2

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m2)	Quy mô tính toán (m2)	Diện tích sử dụng (m2)	Hệ số sử dụng (k)	Tổng diện tích sàn tính toán (m2)
I	Khu hành chính, điều hành				132.0		220.0
1	Giám đốc	1	12-15	15	15.0	0.60	25.0
2	Phó Giám đốc	1	10-12	12	12.0	0.60	20.0
3	Phòng tiếp khách, họp nhỏ	1	≥ 18	18	18.0	0.60	30.0
4	Các phòng ban, văn phòng (7 người)	9	≥ 6/ng	7	63.0	0.60	105.0
5	Khu vệ sinh CBQL, giáo viên	1	24	24	24.0	0.60	40.0
II	Khu chuyên môn hỗ trợ - đánh giá						574.0
1	Nhóm phòng đánh giá – chẩn đoán						
	- Phòng đánh giá tâm lý – hành vi	1	12-15	15.0	15.0	0.50	30.0
	- Phòng đánh giá ngôn ngữ – giao tiếp	1	12-15	15.0	15.0	0.50	30.0
	- Phòng họp hội chẩn chuyên môn	1	18-24	24.0	24.0	0.50	48.0
2	Nhóm phòng trị liệu – can thiệp cá nhân						
	- Phòng âm ngữ trị liệu cá nhân	1	10-12	12.0	12.0	0.50	24.0
	- Phòng can thiệp sớm	1	15-20	20.0	20.0	0.50	40.0
	- Phòng trị liệu tâm lý cá nhân	1	10-12	12.0	12.0	0.50	24.0
	- Phòng giáo dục kỹ năng sống	1	20-30	30.0	30.0	0.50	60.0
	- Phòng hỗ trợ học tập cá biệt	1	10-12	12.0	12.0	0.50	24.0
3	Nhóm phòng trị liệu chức năng – vận động						
	- Phòng vận động (thô, tinh)	2	20	20.0	40.0	0.50	80.0
	- Phòng trị liệu giác quan	1	30-40	40.0	40.0	0.50	80.0
	- Phòng trị liệu đa năng	1	30-40	40.0	40.0	0.50	80.0
4	Nhóm phòng trị liệu chức năng – vận động						
	- Phòng tư vấn phụ huynh	1	12-15	15.0	15.0	0.50	30.0
	- Phòng lưu trữ hồ sơ chuyên môn	1	9-12	12.0	12.0	0.50	24.0
III	Khu học tập – hướng nghiệp						1,164.0
	- Phòng học văn hóa	10	1,5/hs	40	400.0	0.50	800.0
	- Phòng học cá nhân	3	24	24	72.0	0.50	144.0
	- Phòng tin học	1	50	50	50.0	0.50	100.0
	- Phòng hướng nghiệp	1	60	60	60.0	0.50	120.0
IV	Khu nội trú – bán trú học sinh						1,272.0
	- Nhà ở nội trú (100 học sinh),	1	4/hs	400	400.0	0.50	800.0
	- Phòng quản lý học sinh	1	9	9	9.0	0.50	18.0
	- Nhà ăn	1	35%TSHS +GV; 0,75/hs	92.925	100.0	0.50	200.0
	- Nhà bếp một chiều	1	0,3/hs	90	90.0	0.50	180.0
	- Nhà kho	1	12	12	12.0	0.50	24.0
	- Nhà giặt, phơi	1	25	25	25.0	0.50	50.0

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Diện tích theo tiêu chuẩn (m2)	Quy mô tính toán (m2)	Diện tích sử dụng (m2)	Hệ số sử dụng (k)	Tổng diện tích sàn tính toán (m2)
V	Khu sinh hoạt cộng đồng, hội trường đa năng						900.0
	- Hội trường	1	450		450.0	0.50	900.0
	- Sân khấu	1					
	- Phòng điều khiển	1					
	- Phòng hậu trường	1					
	- Kho thiết bị	1					
VI	Hạng mục phụ trợ						
1	Cổng, hàng rào	1					300.0
2	Phòng bảo vệ	2	12	12	24.0	1.00	24.0
4	Khu để xe	1					300.0
7	Nhà cầu nổi	1					200.0
8	Sân đường nội bộ, cây xanh	1					1,500.0
VII	Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà						
1	Hệ thống cấp điện	1					1.0
2	Hệ thống cấp thoát nước	1					1.0
3	Hệ thống PCCC	1					1.0
4	Hạ tầng CNTT, liên lạc	1					1.0
5	Khu thu gom rác	1					1.0

Phụ lục 8: BẢNG KHÁI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số **3176** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục	Cách tính		Thành tiền	Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá		
A	Chi phí Xây dựng			40,725,008,000	
1	Khối hành chính, điều hành	220	6,214,000	1,367,080,000	
2	Khối nhà chuyên môn hỗ trợ - đánh giá	574	6,214,000	3,566,836,000	
3	Khối nhà học tập - hướng nghiệp	1,164	7,423,000	8,640,372,000	
4	Khối nhà ăn + bếp, khu nội trú	1,272	7,260,000	9,234,720,000	
5	Khu sinh hoạt cộng đồng, hội trường đa năng	900	9,500,000	8,550,000,000	
6	Nhà xe học sinh và giáo viên	300	2,500,000	750,000,000	
7	Nhà bảo vệ	24	9,000,000	216,000,000	
8	Nhà cầu nối	200	5,000,000	1,000,000,000	
9	Cổng, tường rào	300	3,000,000	900,000,000	
10	Sân đường nội bộ	1,500	600,000	900,000,000	
11	Khu thu gom rác, xử lý nước thải	1		300,000,000	
12	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà (bao gồm mương thu nước)	1		2,000,000,000	
13	Hệ thống cấp điện	1		700,000,000	
14	Hệ thống PCCC ngoài nhà (bao gồm bể nước CC)	1		1,500,000,000	
15	Hệ thống thông tin liên lạc	1		300,000,000	
16	Trồng cây xanh, thảm cỏ tiểu cảnh, chiếu sáng sân vườn	1		500,000,000	
17	Phòng chống mối mọt	1		300,000,000	
B	Chi phí thiết bị	Tạm tính		8,500,000,000	
C	Chi phí Quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác	10%*(A+B)		4,922,501,000	
D	Chi phí dự phòng	10%*(A+B+C)		5,414,751,000	
	Tổng cộng	(A+B+C+D)		59,562,260,000	
	Làm tròn			59,562,000,000	

Phụ lục 9: Chi phí khởi động hoạt động và chuyên môn

(Kèm theo Quyết định số **3176** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên hoạt động	Nội dung	Số tiền
1	Đào tạo, tập huấn cán bộ	5–6 lớp tập huấn, hợp tác chuyên gia	1,500,000,000
2	Biên soạn tài liệu, giáo trình	Tài liệu hướng dẫn, bộ công cụ đánh giá hòa nhập	800,000,000
3	Tuyên truyền, truyền thông	Hội nghị, truyền thông địa phương, tư vấn phụ huynh	700,000,000
Cộng			3,000,000,000